Ký bởi: ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH GIA LAI
Email: gialai@chinhphu.vn

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH GIA LAI	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 91 /BC-UBND	*Gia Lai, ngày 09 tháng 5 năm 2026*

BÁO CÁO
Tình hình thực hiện nhiệm vụ 4 tháng đầu năm 2026, phương hướng, nhiệm vụ trọng tâm trong thời gian đến của tỉnh Gia Lai

Kính gửi: Thủ tướng Chính phủ;
Đồng kính gửi: Văn phòng Chính phủ.

Thực hiện Công văn số 3256/VPCP-TH ngày 14/4/2026 của Văn phòng Chính phủ về việc báo cáo tình hình thực hiện nhiệm vụ phục vụ Chương trình làm việc của Thủ tướng Chính phủ, trên cơ sở rà soát, tổng hợp, Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai kính báo cáo như sau:

I. ĐẶC ĐIỂM TÌNH HÌNH; TIỀM NĂNG, LỢI THẾ CỦA TỈNH

Sau sáp nhập, tỉnh Gia Lai có diện tích tự nhiên trên 21.576 km², là tỉnh có diện tích lớn thứ hai cả nước; dân số trên 3,5 triệu người, trong đó đồng bào dân tộc thiểu số chiếm khoảng 23% dân số, với 47 dân tộc anh em cùng sinh sống. Quy mô không gian phát triển được mở rộng, kết hợp địa bàn cao nguyên và duyên hải, tạo điều kiện hình thành cấu trúc kinh tế đa dạng, liên kết giữa nông nghiệp, công nghiệp, dịch vụ và kinh tế biển.

1. Lợi thế về vị trí địa kinh tế và kết nối vùng: Gia Lai nằm trên các trục giao thông huyết mạch quốc gia, gồm cao tốc Bắc – Nam, Quốc lộ 1A, Quốc lộ 14, Quốc lộ 19; đồng thời là cửa ngõ kết nối hành lang kinh tế Đông – Tây, nối cửa khẩu quốc tế Lệ Thanh với hệ thống cảng biển khu vực duyên hải. Tỉnh có 02 sân bay (Pleiku và Phù Cát; trong đó Phù Cát đang được nâng cấp, mở rộng theo định hướng quốc tế); có hệ thống đường sắt Bắc – Nam; các cảng biển và trung tâm logistics đang được đầu tư phát triển.

Bên cạnh đó, trên địa bàn tỉnh đang từng bước hình thành và hoàn thiện các trục giao thông kết nối nội vùng theo hướng Bắc – Nam và Đông – Tây, đóng vai trò liên kết giữa khu vực cao nguyên với duyên hải, giữa các trung tâm đô thị, khu kinh tế, khu công nghiệp và vùng nguyên liệu; qua đó tăng cường khả năng kết nối liên vùng, nâng cao năng lực vận chuyển hàng hóa, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội toàn diện.

2. Lợi thế về tài nguyên đất đai và phát triển sản xuất: Tỉnh có trên 01 triệu hecta đất sản xuất, trong đó phần lớn là đất bazan màu mỡ, phù hợp phát triển cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả và nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao. Điều kiện khí hậu phân hóa theo tiểu vùng sinh thái, thuận lợi cho đa dạng hóa cơ cấu cây trồng, vật nuôi, đặc biệt là các sản phẩm chủ lực như cà phê, cao su, hồ tiêu, cây ăn quả và dược liệu.

Hệ thống thủy lợi, hồ chứa nước tiếp tục được đầu tư nâng cấp; cơ giới hóa trong sản xuất nông nghiệp được đẩy mạnh; nhiều mô hình sản xuất theo chuỗi giá trị, sản xuất an toàn, hữu cơ, VietGAP được hình thành, tạo nền tảng nâng cao giá trị gia tăng cho ngành nông nghiệp.

Bên cạnh đó, tỉnh có tiềm năng lớn trong phát triển nông nghiệp quy mô lớn gắn với công nghiệp chế biến và xuất khẩu; quỹ đất còn dư địa để thu hút đầu tư vào nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp sinh thái, tuần hoàn; từng bước hình thành các vùng nguyên liệu tập trung, gắn với xây dựng thương hiệu và truy xuất nguồn gốc sản phẩm, đáp ứng yêu cầu thị trường trong nước và quốc tế.

3. Lợi thế về phát triển công nghiệp và hạ tầng khu, cụm công nghiệp: Hiện nay, tỉnh có 02 khu kinh tế (Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Lệ Thanh và Khu kinh tế Nhơn Hội), 11 khu công nghiệp và 79 cụm công nghiệp. Hạ tầng khu kinh tế, khu công nghiệp từng bước được đầu tư hoàn thiện.

4. Lợi thế về thương mại, dịch vụ, logistics và du lịch: Dịch vụ tăng trưởng bình quân gần 7%/năm, chiếm 38,5% trong GRDP. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng giai đoạn 2021–2025 ước đạt trên 741.200 tỷ đồng; tổng kim ngạch xuất khẩu đạt trên 12 tỷ USD. Hạ tầng logistics từng bước được cải thiện; các hoạt động xúc tiến thương mại được triển khai thường xuyên; thị trường xuất khẩu được mở rộng. Lượng khách du lịch đến tỉnh năm 2025 ước đạt 12,4 triệu lượt, vượt chỉ tiêu Kế hoạch giao.

5. Lợi thế về nguồn nhân lực và hệ thống đào tạo: Tỉnh có dân số trên 3,5 triệu người, trong đó **lực lượng trong độ tuổi lao động chiếm khoảng 60–62% dân số**, tạo nguồn nhân lực dồi dào phục vụ phát triển kinh tế - xã hội; có 2 trường đại học, 4 phân hiệu đại học và 21 trường cao đẳng và trung tâm đào tạo nghề. Tỉnh đã ban hành nhiều chính sách đào tạo, thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao được quan tâm triển khai; công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức được chú trọng, tạo điều kiện nâng cao chất lượng quản lý, điều hành.

6. Lợi thế về môi trường đầu tư và cải cách hành chính: Tỉnh đã triển khai đồng bộ Chương trình hành động về cải cách hành chính, trọng tâm là đẩy mạnh chuyển đổi số để nâng cao chất lượng giải quyết thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công trực tuyến; phát huy hiệu quả hoạt động của Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh trong công tác kiểm soát việc thực thi hoạt động cải cách thủ tục hành chính và giải quyết hồ sơ phục vụ người dân, doanh nghiệp thông qua ứng dụng công nghệ, trí tuệ nhân tạo.

Đặc biệt, bên cạnh việc rà soát giảm 55,15% thời gian giải quyết so với quy định (vượt 25,15% mục tiêu Chính phủ giao); tỉnh đã tập trung cải cách mạnh mẽ thủ tục về đất đai - đầu tư theo hướng tiếp nhận hồ sơ đồng thời, giải quyết liên thông thông nhiều thủ tục hành chính có liên quan đến nhau, nhờ đó rút ngắn thời gian giải quyết toàn bộ thủ tục của dự án ngoài khu kinh tế, khu công nghiệp từ 242 ngày xuống còn 60 ngày và từ 145 ngày xuống còn 38 ngày đối với dự án trong khu kinh tế, khu công nghiệp. Giai đoạn 2020–2025, toàn tỉnh đã thu hút 778 dự án đầu tư trong nước với tổng vốn đăng ký

trên 285.200 tỷ đồng; thu hút 38 dự án FDI với tổng vốn khoảng 1,75 tỷ USD.

II. KẾT QUẢ NỔI BẬT PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI CỦA TỈNH GIA LAI GIAI ĐOẠN 2021-2025 VÀ 4 THÁNG ĐẦU NĂM 2026

1. Kết quả phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2020-2025

Giai đoạn 2021–2025, mặc dù chịu tác động của thiên tai, dịch bệnh và biến động kinh tế trong nước, quốc tế, tỉnh vẫn duy trì được tốc độ tăng trưởng ổn định. **Tốc độ tăng GRDP bình quân giai đoạn đạt 6,71%/năm**. GRDP bình quân đầu người năm 2025 ước đạt 3.555 USD; Quy mô GRDP theo giá hiện hành năm 2025 **đạt 265.049 tỷ đồng**[1], xếp thứ 3/6 địa phương khu vực Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên, đứng thứ 18/34 tỉnh, thành phố cả nước. Cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng tích cực, giảm dần tỷ trọng khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản; tăng dần tỷ trọng khu vực công nghiệp – xây dựng và khu vực dịch vụ. Đến cuối năm 2025, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm 28,84%; công nghiệp – xây dựng chiếm 28,62%; dịch vụ chiếm 38,60%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm 3,93%. Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn hằng năm đều vượt dự toán được giao; riêng năm 2025 đạt trên 28.500 tỷ đồng, tăng trên 22% so với cùng kỳ, vượt trên 35% dự toán Trung ương giao. Tỷ lệ giải ngân kế hoạch vốn đầu tư công hằng năm duy trì ở mức cao, đạt 100% kế hoạch Trung ương giao, thuộc nhóm các địa phương có kết quả giải ngân tốt trong cả nước. Kim ngạch xuất khẩu hàng năm đạt, vượt kế hoạch giao, năm 2025 đạt 3,45 tỷ USD, tăng khoảng 15% so với cùng kỳ và vượt khoảng 20% so với kế hoạch.

- Kết cấu hạ tầng kinh tế – xã hội tiếp tục được ưu tiên bố trí vốn đầu tư, đặc biệt là các dự án giao thông kết nối, qua đó nâng cao năng lực kết nối, mở rộng không gian phát triển và tạo nền tảng cho tăng trưởng bền vững trong giai đoạn tiếp theo.

- Các lĩnh vực văn hóa – xã hội tiếp tục có nhiều chuyển biến tích cực; chính sách an sinh xã hội được triển khai đầy đủ, kịp thời; hoàn thành chương trình xóa nhà tạm, nhà dột nát, vượt kế hoạch Trung ương giao; đời sống Nhân dân từng bước được nâng lên. Đặc biệt, sau đợt bão, lũ cuối năm 2025 gây thiệt hại về nhà ở và tài sản của người dân, tỉnh Gia Lai đã tập trung lãnh đạo, chỉ đạo quyết liệt, huy động đồng bộ các nguồn lực để khắc phục hậu quả. Với tinh thần "thần tốc", tỉnh đã triển khai Chiến dịch Quang Trung hỗ trợ người dân xây dựng mới, sửa chữa nhà ở bị hư hỏng do bão, lũ, hoàn thành trước Tết Nguyên đán 2026.

- Quốc phòng – an ninh được củng cố vững chắc; chủ quyền, an ninh biên giới, trật tự an toàn xã hội được bảo đảm; thế trận quốc phòng toàn dân gắn với thế trận an ninh nhân dân tiếp tục được tăng cường, tạo môi trường ổn định cho phát triển.

- Công tác cải cách hành chính được đẩy mạnh toàn diện; giai đoạn 2023-2025, các chỉ số cải cách hành chính của tỉnh tiếp tục được cải thiện; đặc biệt, Chỉ số phục vụ người dân và doanh nghiệp trong thực hiện thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công trực tuyến thuộc nhóm các địa phương dẫn đầu cả nước.

---

[1] Theo số liệu ngành thống kê đánh giá tháng 3/2026.

2. Kết quả phát triển kinh tế - xã hội 4 tháng đầu năm 2026

Bước vào năm 2026, năm đầu tiên triển khai mục tiêu tăng trưởng hai con số, tỉnh Gia Lai đã bám sát chủ đề điều hành năm 2026 của Chính phủ *"Kỷ cương trách nhiệm; chủ động kịp thời; đổi mới sáng tạo; tăng tốc bứt phá; tăng trưởng bền vững"* và phương châm 06 rõ của Chính phủ, tập trung chỉ đạo quyết liệt, đồng bộ các nhiệm vụ, giải pháp ngay từ đầu năm. Nhờ đó, tình hình kinh tế - xã hội 4 tháng đầu năm đạt nhiều kết quả nổi bật, tạo nền tảng quan trọng cho cả năm, cụ thể:

- Tổng sản phẩm địa phương (GRDP) Quý 1/2026 **tăng 8,51%** so với cùng kỳ, xếp vị trí **thứ 16 cả nước** và **thứ 01/06 địa phương vùng Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên**[2]; các khu vực kinh tế chủ yếu duy trì đà tăng trưởng và phát triển khá, trong đó:

+ Về nông, lâm, thủy sản: Ngành nông nghiệp tập trung chỉ đạo hoàn thành sản xuất vụ Đông Xuân 2025 – 2026, triển khai sản xuất vụ Hè - Thu. Tổng diện tích gieo trồng một số cây hàng năm ước đạt 160.000 ha, tăng 9% so với cùng kỳ; năng suất hầu hết các loại cây trồng đều tăng so với cùng kỳ[3]. Toàn tỉnh đã thực hiện chuyển đổi khoảng 5.100 ha diện tích cây trồng kém hiệu quả chuyển sang cây trồng có giá trị kinh tế cao hơn, thích ứng với điều kiện biến đổi khí hậu, phù hợp với nhu cầu thị trường, đạt 62,5% kế hoạch năm. *Lĩnh vực chăn nuôi tiếp tục ổn định* (đàn bò tăng 1,3%, đàn lợn tăng 7,4%, đàn gia cầm tăng 8,5%); dịch bệnh được kiểm soát. Đến nay, tỉnh Gia Lai đã thu hút được 280 dự án chăn nuôi (Đông Gia Lai 35 dự án, Tây Gia Lai 245 dự án), với tổng diện tích 12.770,43 ha; toàn tỉnh có 807 trang trại, dự án chăn nuôi đang hoạt động. *Lĩnh vực thủy sản* duy trì mức tăng trưởng khá; sản lượng khai thác 4 tháng đầu năm ước tăng 2,7% so với cùng kỳ, đồng thời tỉnh tiếp tục thực hiện quyết liệt các giải pháp chống khai thác IUU, quản lý chặt chẽ tàu cá và truy xuất nguồn gốc sản phẩm.

Tỉnh đang triển khai xây dựng Kế hoạch thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026-2035, giai đoạn I: Từ năm 2026 đến năm 2030 theo chỉ đạo của Trung ương.

+ Về công nghiệp và xây dựng: sản xuất công nghiệp tiếp tục duy trì đà tăng trưởng khá với chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) 4 tháng đầu năm tăng 9,32% so với cùng kỳ, trong đó: ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 7,1%; ngành khai khoáng giảm 11,18%; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải tăng 3,64%; ngành sản xuất và phân phối điện tăng 19,93% so với cùng kỳ.

Trong 4 tháng đầu năm 2026, toàn tỉnh Gia Lai có 34 dự án, với tổng vốn đầu tư 7.510 tỷ đồng đi vào hoạt động; trong đó, có 09 dự án trọng điểm với tổng vốn đầu tư

---

2 Khu vực Nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 3,75%; công nghiệp và xây dựng tăng 10,75% (trong đó công nghiệp tăng 10,99%; xây dựng tăng 9,57%); dịch vụ tăng 8,98%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm tăng 10,42%.

[3] Cây lúa bình quân ước đạt 69,6 tạ/ha, tăng 0,4 tạ/ha so với cùng kỳ; Cây ngô bình quân 56,2 tạ/ha, tăng 0,8 tạ/ha; Khoai lang bình quân 212,1 tạ/ha, tăng 37,6 tạ/ha; Rau các loại bình quân 193,7 tạ/ha, tăng 10,2 tạ/ha; Đậu các loại bình quân 10,5 tạ/ha, tăng 0,7 tạ/ha; Thuốc lá bình quân 34,2 tạ/ha, tương đương cùng kỳ; Cây lạc bình quân 42,4 tạ/ha, tăng 0,1 tạ/ha so với cùng kỳ.

6.814 tỷ đồng. Các Khu, cụm công nghiệp tiếp tục kêu gọi thu hút đầu tư, xây dựng nhà xưởng và hạ tầng kỹ thuật phục vụ sản xuất, kinh doanh tạo việc làm, tăng thu nhập và an sinh xã hội.

+ Hoạt động thương mại, dịch vụ tiếp tục phát triển mạnh mẽ, tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tăng 13,7% so với cùng kỳ. Thị trường hàng hóa sôi động, nguồn cung dồi dào, giá cả cơ bản ổn định trong bối cảnh nhu cầu tiêu dùng tăng cao trong dịp Tết Nguyên đán. Hoạt động xuất nhập khẩu khởi sắc; kim ngạch xuất khẩu đạt trên 1.505,2 triệu USD tăng 3,6% so với cùng kỳ, đạt 49% so với kế hoạch, trong đó nhiều nhóm hàng chủ lực tăng mạnh. Các hoạt động văn hóa, thể thao và du lịch trước, trong và sau Tết Nguyên đán Bính Ngọ năm 2026 được tổ chức phong phú, thiết thực, bảo đảm không khí vui tươi, phấn khởi và an toàn. Luỹ kế 4 tháng đầu năm, toàn tỉnh ước đón 5,6 triệu lượt khách, tăng 15,1% so với cùng kỳ, đạt 37,3% so với chỉ tiêu giao; tổng thu từ khách du lịch đạt 11.900 tỷ đồng, tăng 18,5% so với cùng kỳ.

+ Trong 4 tháng đầu năm, tỉnh Gia Lai đã tổ chức nhiều chương trình, sự kiện lớn, tạo tác động lan tỏa mạnh mẽ thúc đẩy các trụ cột tăng trưởng kinh tế của tỉnh, nhất là dịch vụ du lịch, thương mại, công nghiệp, hoạt động thu hút đầu tư... Đặc biệt, đã tổ chức thành công Tuần lễ khai mạc Năm Du lịch Quốc gia 2026 với sự tham gia của khoảng 2.200 nghệ sỹ biểu diễn cùng với màn bắn pháo hoa rực rỡ, độc đáo, thu hút hơn 70.000 người dân, du khách trong và ngoài nước thưởng thức; tổ chức Hội nghị xúc tiến đầu tư tỉnh Gia Lai năm 2026 và đã trao quyết định chủ trương đầu tư, giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, ký kết ghi nhớ hợp tác đầu tư (MOU) đối với 273 dự án với tổng vốn gần 850.000 tỷ đồng, tương đương hơn 33 tỷ USD; cùng các sự kiện lớn như: Diễn đàn phát triển kinh tế du lịch Gia Lai 2026; Hội nghị ký kết hợp tác với 4 tỉnh Nam Lào và 3 tỉnh Đông Bắc Campuchia;... Dự kiến trong năm 2026, tỉnh Gia Lai sẽ khởi công 174/273 dự án đã trao chủ trương và ký kết MOU, góp phần đảm bảo mục tiêu tăng trưởng 02 con số của tỉnh trong năm 2026.

+ Thu ngân sách nhà nước 4 tháng đầu năm 2026 đạt kết quả rất tích cực, là điểm sáng trong bức tranh kinh tế của tỉnh với giá trị ước đạt 12.769 tỷ đồng đạt 45,8% dự toán năm, tăng 49,9% so với cùng kỳ. Trong đó: Thu nội địa (trừ tiền sử dụng đất, thu xổ số kiến thiết, thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế) thực hiện là 9.411 tỷ đồng, đạt 61,7% dự toán năm, tăng 83,4% so với cùng kỳ; thu tiền sử dụng đất thực hiện 2.840 tỷ đồng, đạt 24,9% dự toán năm, giảm 6,2% so với cùng kỳ; thu thuế từ hoạt động xuất nhập khẩu là 333 tỷ đồng, đạt 65,7% dự toán năm. Tổng chi ngân sách địa phương thực hiện 4 tháng đầu năm là 10.464 tỷ đồng, đạt 23,2% dự toán năm.

+ Về đầu tư phát triển: Tỉnh đã hoàn thành việc phân bổ toàn bộ kế hoạch vốn đến các Chủ đầu tư, phân công rõ trách nhiệm của các đồng chí Lãnh đạo tỉnh theo dõi từng dự án, nhất là các dự án trọng điểm. Tính đến cuối tháng 4/2026, giá trị giải ngân là 2.490,1 tỷ đồng, đạt 16,54% kế hoạch vốn do Thủ tướng Chính phủ giao, xếp trong nhóm các địa phương có tỷ lệ giải ngân cao nhất của cả nước.

- Về thu hút đầu tư sản xuất, kinh doanh, quản lý doanh nghiệp: Lũy kế từ đầu năm tới nay, toàn tỉnh thu hút toàn tỉnh thu hút 95 dự án đầu tư, với tổng vốn đăng ký

đầu tư hơn 122,6 nghìn tỷ đồng, tăng gấp 1,5 lần về số dự án và gấp 8 lần về vốn so với cùng kỳ. Cơ quan chức năng đã cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cho 1.477 doanh nghiệp với tổng số vốn đăng ký đạt gần 17.000 tỷ đồng, tăng gấp đôi về số doanh nghiệp và tăng gấp 2,23 lần về vốn đăng ký so với cùng kỳ.

- Về văn hóa – xã hội, giáo dục, y tế, an sinh xã hội tiếp tục được quan tâm. Các chính sách an sinh xã hội, chăm lo người có công, đối tượng bảo trợ xã hội được thực hiện đầy đủ, kịp thời. Hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục thể thao mừng Đảng, mừng Xuân được chuẩn bị chu đáo, tạo không khí phấn khởi trong Nhân dân. Nhân dịp Tết Nguyên đán Bính Ngọ, các cấp, các ngành, các địa phương đã tổ chức tốt các hoạt động cứu trợ, chăm lo đời sống các gia đình chính sách, người có công, người nghèo, gia đình bị thiệt hại ở các vùng lũ, đồng bào dân tộc thiểu số; thăm hỏi các đơn vị làm nhiệm vụ trực Tết, các xã nghèo, xã đặc biệt khó khăn… với tổng kinh phí trên 80,5 tỷ đồng.

- Quốc phòng, an ninh tiếp tục được giữ vững, trật tự an toàn xã hội ổn định. Tổ chức bộ máy chính quyền hai cấp tiếp tục vận hành ổn định, thông suốt. Phối hợp tổ chức thành công bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XVI và đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2026-2031. Công tác cải cách hành chính đạt nhiều kết quả tích cực; hiệu quả hoạt động của chính quyền các cấp từng bước được nâng cao. Đặc biệt, tỉnh quan tâm củng cố, nâng cao hiệu quả hoạt động của Trung tâm Phục vụ hành chính công 2 cấp, góp phần rút ngắn thời gian giải quyết thủ tục, tạo thuận lợi tối đa cho tổ chức, cá nhân, nâng cao sự hài lòng của Nhân dân và doanh nghiệp.

III. KẾT QUẢ TRIỂN KHAI NGHỊ QUYẾT ĐẠI HỘI TOÀN QUỐC LẦN THỨ XIV, KẾT LUẬN SỐ 18-KL/TW NGÀY 02/4/2026 GẮN VỚI MỤC TIÊU TĂNG TRƯỞNG 2 CON SỐ

Trên cơ sở quán triệt Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV của Đảng, Kết luận số 18-KL/TW ngày 02/4/2026 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIV và các nghị quyết, chương trình hành động của Chính phủ, tỉnh Gia Lai đã chủ động rà soát toàn diện tiềm năng, dư địa phát triển; đồng thời tổ chức xây dựng kịch bản tăng trưởng cụ thể cho từng ngành, lĩnh vực, từng địa bàn.

Với định hướng phát triển mới sau sắp xếp đơn vị hành chính, tỉnh xác định mục tiêu tăng trưởng hai con số không chỉ là yêu cầu về tốc độ, mà còn là yêu cầu chuyển đổi mô hình tăng trưởng theo hướng dựa vào khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số và nâng cao hiệu quả sử dụng các nguồn lực; đồng thời **đổi mới phương thức quản lý nhà nước theo hướng chuyển mạnh từ "quản lý" sang "phục vụ, kiến tạo phát triển", lấy người dân và doanh nghiệp làm trung tâm**.

Trên cơ sở đó, tỉnh đã xác định rõ các trụ cột tăng trưởng, các khâu đột phá, các động lực tăng trưởng mới và danh mục các dự án trọng điểm, bảo đảm tính khả thi, khả năng tổ chức thực hiện ngay trong năm 2026 và giai đoạn 2026–2030.

1. Tình hình tổ chức triển khai Nghị quyết Đại hội lần thứ XIV của Đảng, Kết luận số 18-KL/TW ngày 02/4/2026 Hội nghị lần thứ Hai Ban Chấp hành Trung

ương Đảng khóa XIV

Thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV của Đảng, các nghị quyết, chương trình hành động của Chính phủ, nhất là các Nghị quyết số 41/NQ-CP ngày 11/3/2026, số 109/NQ-CP ngày 16/4/2026 của Chính phủ về Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV của Đảng và Kết luận số 18-KL/TW ngày 02/4/2026 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIV, Tỉnh ủy Gia Lai đã ban hành Chương trình hành động số 09-CTr/TU ngày 23/3/2026, Kế hoạch hành động số 68-KH/TU ngày 28/4/2026 nhằm cập nhật, cụ thể hóa các nội dung của Nghị quyết Đại hội XIV, Kết luận số 18-KL/TW của Trung ương gắn với điều kiện thực tiễn của tỉnh sau sắp xếp đơn vị hành chính. UBND tỉnh ban hành Kế hoạch số 129/KH-UBND ngày 30/3/2026 triển khai thực hiện các Nghị quyết, Kết luận của Trung ương, Tỉnh ủy và đang tiếp tục điều chỉnh, bổ sung đối với các nội dung mới, nhằm bảo đảm sự thống nhất, xuyên suốt trong tổ chức thực hiện.

Cùng với đó, tỉnh đã chủ động rà soát, điều chỉnh hệ thống chỉ tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội theo yêu cầu tăng trưởng mới; ban hành Quyết định số 826/QĐ-UBND ngày 06/3/2026 để cập nhật các chỉ tiêu, số liệu năm 2026, đồng thời chỉ đạo điều chỉnh, phân rã mục tiêu cho từng ngành, lĩnh vực và địa phương, gắn với kịch bản tăng trưởng cụ thể theo từng quý, từng giai đoạn.

Đáng chú ý, tỉnh đã tổ chức các **đoàn công tác trực tiếp làm việc với từng xã, phường** để nắm bắt tình hình triển khai thực tế; hướng dẫn, định hướng phương pháp tổ chức thực hiện, xây dựng và phân rã chỉ tiêu tăng trưởng phù hợp với từng địa bàn; từng bước nâng cao năng lực điều hành theo số liệu, chỉ tiêu được giao. Đồng thời, tỉnh chỉ đạo các sở, ngành **tăng cường cử cán bộ xuống cơ sở** để hỗ trợ chính quyền địa phương trong công tác chuyên môn, tháo gỡ khó khăn, vướng mắc và bảo đảm tiến độ thực hiện các nhiệm vụ.

Quá trình tổ chức thực hiện được gắn chặt với đổi mới phương thức điều hành theo hướng chủ động, linh hoạt, đề cao trách nhiệm người đứng đầu; tăng cường phân công, phân cấp đi đôi với kiểm tra, giám sát; tập trung tháo gỡ kịp thời các khó khăn, vướng mắc trong thực tiễn, nhất là đối với các dự án đầu tư và các lĩnh vực có tác động lớn đến tăng trưởng.

2. Về mục tiêu, chỉ tiêu các trụ cột tăng trưởng, các khâu đột phá

a) Mục tiêu, các chỉ tiêu chủ yếu

Tỉnh Gia Lai xác định mục tiêu chung là "đẩy mạnh phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số, chuyển đổi xanh và kinh tế tư nhân; phấn đấu xây dựng Gia Lai phát triển nhanh, bền vững, trở thành trung tâm về công nghiệp chế biến, chế tạo, năng lượng tái tạo, nông nghiệp công nghệ cao, dịch vụ, du lịch, công nghiệp bán dẫn và trí tuệ nhân tạo (AI); từng bước đưa Gia Lai trở thành tỉnh phát triển khá, cùng với cả nước vững vàng bước vào kỷ nguyên phát triển mới".

Giai đoạn 2026-2030, tỉnh phấn đấu tốc độ tăng tổng sản phẩm địa phương (GRDP) đạt **10-10,5%** (chi tiết Phụ lục 1); năm 2026, phấn đấu tốc độ tăng GRDP **đạt 10,2%,** (chi tiết Phụ lục 2). Tỉnh cũng xác định rõ dự địa theo từng ngành, lĩnh vực phấn đấu đạt mục tiêu tăng trưởng hai con số năm 2026 và giai đoạn 2026-2030.

b) Các trụ cột tăng trưởng, các khâu đột phá

- Để hiện thực hóa mục tiêu trên, tỉnh xác định 05 trụ cột tăng trưởng có tính dẫn dắt:

+ Phát triển công nghiệp chế biến, chế tạo; năng lượng tái tạo và công nghiệp xanh; trí tuệ nhân tạo (AI) và công nghiệp bán dẫn, gắn với Trung tâm đổi mới sáng tạo cấp vùng.

+ Phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn, dựa trên lợi thế biển, sinh thái núi rừng, di sản văn hóa Tây Nguyên – Chămpa.

+ Phát triển nông nghiệp công nghệ cao, lâm nghiệp bền vững, hình thành các "cứ điểm nông – công nghiệp", xây dựng vùng nguyên liệu tập trung, nâng cao chuỗi giá trị sản phẩm chủ lực.

+ Phát triển dịch vụ cảng – logistics, hình thành trung tâm logistics từ cửa khẩu đến các cảng biển.

+ Phát triển đô thị nhanh và bền vững, gắn với bất động sản công nghiệp, đô thị, du lịch và hạ tầng dịch vụ.

- Để hiện thực hóa các trụ cột, tạo chuyển biến thực chất tỉnh tập trung 4 khâu đột phá chiến lược:

+ Xây dựng và hoàn thiện thể chế trên cơ sở triển khai nghiêm túc, hiệu quả và vận dụng sáng tạo các chủ trương, nghị quyết của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước. Đổi mới mạnh mẽ tư duy phát triển.

+ Đẩy mạnh phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số; coi đây là động lực mới quan trọng thúc đẩy sự phát triển của tỉnh.

+ Đẩy mạnh phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao phục vụ cho chuyển đổi cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp, nông nghiệp công nghệ cao và chuyển đổi số, chuyển đổi xanh.

+ Tạo sự đột phá trong đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng giao thông, thủy lợi, hạ tầng cảng - logistics, hạ tầng công nghiệp - thương mại - dịch vụ, hạ tầng số; đặc biệt là hoàn thành tuyến cao tốc Quy Nhơn – Pleiku, cao tốc Bắc – Nam, tuyến đường sắt tốc độ cao Bắc – Nam, nâng cấp, mở rộng Cảng hàng không Phù Cát, xây dựng Cảng biển nước sâu Phù Mỹ,...

3. Về triển khai mô hình tăng trưởng mới dựa trên hiệu quả và phát triển đột phá khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số

Trong bối cảnh yêu cầu tăng trưởng cao và bền vững, tỉnh Gia Lai xác định việc chuyển đổi mô hình tăng trưởng theo hướng dựa vào khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số là giải pháp có tính nền tảng, giữ vai trò quyết định trong việc nâng cao năng suất, chất lượng và hiệu quả của nền kinh tế.

Trên cơ sở các chương trình, đề án đã ban hành, tỉnh tập trung triển khai mô hình tăng trưởng mới gắn với tái cấu trúc không gian phát triển theo hướng "cao nguyên – duyên hải – biên giới", trong đó khoa học công nghệ và chuyển đổi số đóng vai trò xuyên suốt trong tất cả các ngành, lĩnh vực. Cụ thể:

- *Đối với khu vực phía Đông (duyên hải):* Tập trung phát triển các ngành công nghiệp công nghệ cao, điện tử, bán dẫn, trí tuệ nhân tạo và công nghiệp số; hình thành Khu công nghệ thông tin tập trung, các khu công nghiệp công nghệ cao, trung tâm dữ liệu, logistics số gắn với cảng biển, sân bay và hạ tầng giao thông chiến lược. Đây là khu vực đóng vai trò hạt nhân hình thành các ngành kinh tế mới, tạo giá trị gia tăng lớn và dẫn dắt tăng trưởng của tỉnh.

- *Đối với khu vực phía Tây (cao nguyên):* Đẩy mạnh ứng dụng khoa học công nghệ và chuyển đổi số trong nông nghiệp, công nghiệp chế biến và năng lượng tái tạo; phát triển nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp số; hình thành các vùng nguyên liệu lớn gắn với chế biến sâu, nâng cao giá trị sản phẩm và hiệu quả sử dụng tài nguyên.

- *Đối với khu vực biên giới:* Từng bước ứng dụng công nghệ trong phát triển thương mại biên giới, logistics và dịch vụ; khai thác hiệu quả hành lang kinh tế Đông – Tây, thúc đẩy giao thương với các nước trong khu vực.

Song song đó, tỉnh tập trung triển khai các đề án trọng tâm về phát triển công nghiệp bán dẫn, trí tuệ nhân tạo, an ninh mạng; thúc đẩy hình thành hệ sinh thái đổi mới sáng tạo gắn với doanh nghiệp và thị trường; hỗ trợ doanh nghiệp chuyển đổi số trong quản lý, sản xuất và tiêu thụ sản phẩm.

Việc phát triển khoa học công nghệ và chuyển đổi số được gắn chặt với thu hút đầu tư các dự án công nghệ cao, phát triển kinh tế số, thương mại điện tử, dịch vụ số và các mô hình sản xuất thông minh; từng bước hình thành các ngành kinh tế mới có năng suất và giá trị gia tăng cao.

Mục tiêu đến năm 2030, kinh tế số đóng góp khoảng 30% GRDP; khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số đóng góp khoảng 50% mức tăng trưởng kinh tế của tỉnh, trở thành động lực chủ yếu để Gia Lai đạt mục tiêu tăng trưởng hai con số trong giai đoạn 2026–2030.

4. Về nhiệm vụ tăng trưởng các ngành, lĩnh vực chủ yếu thực hiện mục tiêu tăng trưởng 2 con số

4.1. Về chỉ tiêu tăng trưởng ngành nông lâm thuỷ sản:

Tỉnh Gia Lai xác định nông, lâm nghiệp và thủy sản là trụ đỡ quan trọng của nền kinh tế, đồng thời là khu vực còn nhiều dư địa đóng góp cho tăng trưởng. Định hướng chuyển mạnh từ sản xuất nhỏ lẻ sang sản xuất hàng hóa quy mô lớn, ứng dụng công nghệ cao, gắn với chế biến sâu và thị trường tiêu thụ. Theo đó, để đạt được chỉ tiêu tăng trưởng trên 10% thì tốc độ tăng trưởng của ngành nông lâm thủy sản sẽ tăng khoảng 3,8 - 4%; giá trị sản phẩm nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao đạt 20 - 30% vào năm 2030. Giá trị ngành nông nghiệp trong GRDP sẽ tăng khoảng 6.547 - 6.921 tỷ đồng, từ 31.111 tỷ đồng năm 2025 lên khoảng 37.658 - 38.032 tỷ đồng năm 2030; cơ cấu kinh tế đến năm 2030 ngành nông, lâm nghiệp, thủy sản chiếm 19,5 - 20%.

- Tập trung cơ cấu lại ngành trồng trọt theo hướng phát triển các vùng sản xuất tập trung, chuyên canh đối với cây trồng chủ lực như cà phê, cao su, hồ tiêu, cây ăn quả, dừa và rau màu. Đến năm 2030, tổng diện tích gieo trồng khoảng 779.000 ha; đồng thời đẩy mạnh chuyển đổi diện tích cây trồng kém hiệu quả sang cây có giá trị kinh tế cao, phù hợp thị trường và thích ứng biến đổi khí hậu; phát triển các vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao. Tổ chức sản xuất gắn với phát triển vùng nguyên liệu và công nghiệp chế biến; mở rộng liên kết theo chuỗi giá trị; tăng tỷ lệ sản phẩm đạt tiêu chuẩn VietGAP, hữu cơ; đẩy mạnh cấp mã số vùng trồng, truy xuất nguồn gốc phục vụ xuất khẩu .

- Chuyển mạnh từ chăn nuôi nhỏ lẻ sang trang trại, công nghiệp; tập trung vào 03 sản phẩm chủ lực là bò, lợn, gia cầm. Đến năm 2030, đàn bò khoảng 860.000 con, đàn lợn khoảng 3 triệu con, đàn gia cầm khoảng 22 triệu con. Tỉnh ưu tiên thu hút các dự án chăn nuôi quy mô lớn gắn với giết mổ, chế biến; hình thành chuỗi khép kín; đồng thời ứng dụng công nghệ số trong quản lý, kiểm soát dịch bệnh và an toàn thực phẩm.

- Phát triển thủy sản theo hướng đa dạng (nước ngọt, nước lợ, nước mặn), kết hợp nuôi trồng và khai thác bền vững. Đẩy mạnh nuôi trồng thâm canh, ứng dụng công nghệ cao; khai thác hiệu quả diện tích mặt nước hồ thủy lợi, thủy điện; phát triển nuôi biển, nhất là nuôi tôm công nghệ cao gắn với chế biến xuất khẩu. Đến năm 2030, sản lượng khai thác khoảng 250.000 tấn, nuôi trồng khoảng 40.000 tấn; giảm khai thác ven bờ, nâng cao hiệu quả khai thác xa bờ và kiểm soát IUU.

- Phát triển lâm nghiệp bền vững, đa giá trị, gắn với bảo vệ môi trường và thích ứng biến đổi khí hậu. Giai đoạn 2026–2030, trồng và tái trồng khoảng 125.000 ha rừng, tăng tỷ lệ rừng gỗ lớn; sản lượng khai thác khoảng 10,7 triệu m^3; phát triển giống lâm nghiệp công nghệ cao, cấp chứng chỉ rừng phục vụ chế biến và xuất khẩu. Từng bước hình thành thị trường carbon rừng; phát triển lâm sản ngoài gỗ, du lịch sinh thái và dịch vụ môi trường rừng, tạo nguồn thu mới.

- Tập trung triển khai các chương trình, đề án trọng tâm: Phát triển nông nghiệp công nghệ cao gắn với xây dựng nông thôn mới; Chương trình OCOP, nâng cao giá trị sản phẩm địa phương; Phát triển vùng nguyên liệu gắn với công nghiệp chế biến; Chuyển đổi số trong nông nghiệp, truy xuất nguồn gốc, thương mại điện tử; gắn phát triển sản xuất với nâng cao thu nhập, ổn định sinh kế cho người dân, nhất là khu vực

miền núi và đồng bào dân tộc thiểu số.

4.2. Về chỉ tiêu tăng trưởng công nghiệp – xây dựng

Để đảm bảo mục tiêu chung, các ngành công nghiệp – xây dựng giai đoạn 2026-2030 giá trị tăng thêm khoảng 13,5 – 14,5%, với mức tăng tương ứng 188.900-202.570 tỷ đồng. Theo đó, giá trị tăng thêm của công nghiệp sẽ tăng với nhịp độ trung bình mỗi năm 13,5-14,5%; tương ứng giá trị tăng thêm đạt 188.900-202.570 tỷ đồng. Riêng ngành xây dựng, dự kiến sẽ đóng góp 19.607-20.484 tỷ đồng cho giá trị tăng thêm GRDP.

- Để đảm bảo mục tiêu chung nêu trên, giá trị tăng thêm của **công nghiệp** sẽ tăng với nhịp độ trung bình mỗi năm 13,5-14,5%; tương ứng giá trị tăng thêm đạt 188.900-202.570 tỷ đồng, trong đó tập trung: Phát huy công suất các nhà máy đang hoạt động của gần 2.600 doanh nghiệp công nghiệp trên địa bàn tỉnh; phát huy công suất 100 nhà máy đã đi vào hoạt động sản xuất trong năm 2025; tạo điều kiện thuận lợi 105 dự án đang đầu tư xây dựng, dự kiến đi vào hoạt động trong năm 2026; đôn đốc, tạo điều kiện cho trên 120 dự án đang đầu tư có tiến độ đi vào hoạt động sau năm 2026, đẩy nhanh tiến độ sớm đi vào hoạt động, phát huy giá trị mới về sản xuất công nghiệp thu hút mới 5.170 dự án sản xuất công nghiệp; 759 dự án đi vào hoạt động trong giai đoạn 2026-2030 tạo giá trị mới công nghiệp.

+ Tỉnh sẽ phát triển KCN có trong Quy hoạch tỉnh với 24 KCN, tổng diện tích 9.034 ha ở những vị trí thuận lợi, dọc theo tuyến cao tốc Quy Nhơn - Pleiku và Quốc lộ 19. Phát triển CCN có trong Quy hoạch tỉnh với 99 CCN với tổng diện tích 5.710 ha.

+ Tiếp tục phát huy công suất của 83 nhà máy điện các loại đang vận hành, với tổng công suất lắp đặt 4.045 MW[4]. Triển khai thu hút và đầu tư 110 dự án năng lượng với tổng công suất lắp đặt 5.581 MW, tổng vốn đầu tư 198.157 tỷ đồng, đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh[5]. Triển khai đầu tư các dự án lưới điện đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh[6] và các dự án nguồn điện năng lượng tái tạo theo các quy hoạch được duyệt. Riêng năm 2026, dự kiến có 09 dự án đi vào hoạt động với tổng công suất 452MW, tổng vốn đầu tư 19.809 tỷ đồng phát huy giá trị mới, gồm: 05[7] dự án nhà máy điện gió đã thi công hoàn thành với tổng công suất 382,5MW, 02[8] nhà máy thủy điện với tổng công suất 30MW và 02[9] nhà máy điện mặt trời với tổng công suất 39MW. Bên cạnh đó rà soát, đề nghị bổ sung Quy hoạch thêm 10 GW tiềm năng để tiếp tục thu hút đầu tư, đi vào vận hành phát huy giá trị mới trong giai đoạn.

- Riêng ngành xây dựng, dự kiến sẽ đóng góp 19.607-20.484 tỷ đồng cho giá trị

---

[4] + Thủy điện: 2.515 MW (57 dự án); Điện mặt trời: 485 MWp (07 dự án); Điện gió: 915 MW (17 dự án); Điện Sinh khối:130 MW (02 dự án)

[5] Trong đó, tập trung các dự án trọng điểm: Nhà máy điện gió Xã Trang giai đoạn 1, 2 (2027), Nhà máy điện gió Vĩnh Thuận (2028), Nhà máy điện gió Vân Canh 1 (2028), Nhà máy điện gió Vân Canh 2 (2028), Nhà máy điện gió Hòn Trâu - Giai đoạn 1 (2029), Thủy điện Sê San 3 mở rộng (2030), Thủy điện Sê San 4 mở rộng (2030)

[6] Trạm biến áp 500kV Bình Định và đường dây đấu nối, Trạm biến áp 220kV Nhơn Hội và đường dây đấu nối, các Trạm biến áp 110kV cấp điện cho các phụ tải trong các khu, cụm công nghiệp

[7] Chơ Long, Yang Trung, Phát triển Miền Núi, Chế biến Tây Nguyên, Ia Pêch.

[8] Vĩnh Sơn 4, Ia Glea 2.

[9] Chư Ngọc - EVNLICOGI 16 (GĐ2), Krông Pa 2.

tăng thêm GRDP. Trong giai đoạn này, tỉnh tập trung huy động các nguồn vốn xã hội cho đầu tư phát triển, với cơ chế chính sách đột phá để huy động mạnh nguồn vốn từ doanh nghiệp, các nhà đầu tư trong và ngoài nước. Cụ thể:

+ Về phát triển đô thị, trung tâm hành chính, nhà ở (TM, NOXH): UBND tỉnh sẽ phát triển mô hình đô thị TOD tại khu vực các ga đường sắt tốc độ cao Bắc - Nam trên địa bàn tỉnh; bên cạnh đó, tỉnh sẽ tập trung đầu tư phát triển các khu đô thị, dịch vụ lớn, đô thị thông minh, khu du lịch lớn mang tầm quốc tế với không gian hướng biển kết hợp các loại hình dịch vụ biển, từng bước định vị Quy Nhơn trở thành điểm đến du lịch hàng đầu thế giới trong tương lai. Cụ thể hóa định hướng đó, thời gian qua, tỉnh Gia Lai đã triển khai và kêu gọi các nhà đầu tư tên tuổi thế giới đầu tư một số khu đô thị như: Khu đô thị, dịch vụ du lịch nổi đầm Đề Gi; Khu đô thị Tây đầm Thị Nại; khu đô thị du lịch nghỉ dưỡng quốc tế biển – núi Vũng Chua; Khu đô thị du lịch sinh thái Nhơn Hội; các dự án của Sun Group. Trong thời gian đến tiếp tục rà soát, bố trí quỹ đất phù hợp để phát triển khoảng 18.392 căn nhà ở xã hội, vượt chỉ tiêu đến năm 2030 mà Thủ tướng Chính phủ đã giao. Về trụ sở các Cơ quan nhà nước và Trung tâm hành chính mới của tỉnh: với định hướng quy hoạch xây dựng Trung tâm hành chính mới của tỉnh Gia Lai dự kiến đặt tại Khu kinh tế Nhơn Hội, sẽ hình thành nhu cầu đầu tư xây dựng tổ hợp trụ sở làm việc cấp tỉnh và các hạng mục hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng phục vụ vận hành đồng bộ, đáp ứng yêu cầu bố trí, sắp xếp nơi làm việc tập trung cho các cơ quan cấp tỉnh. Tỉnh triển khai dự án di chuyển Trường bắn để tạo quỹ đất phát triển Khu đô thị sân bay Phù Cát.

+ Về hạ tầng giao thông, Gia Lai là một trong số ít địa phương sở hữu đầy đủ 5 phương thức giao thông, giữ vị trí chiến lược trong kết nối Bắc – Nam và Đông – Tây giữa Duyên hải Nam Trung Bộ, Tây Nguyên và tiểu vùng Mê Kông. Giai đoạn 2026–2030, dư địa tăng trưởng của ngành xây dựng tập trung vào các dự án **giao thông đường bộ** quy mô lớn, liên vùng như cao tốc Bắc – Nam phía Tây, cao tốc Quy Nhơn – Pleiku – Lệ Thanh, hệ thống đường kết nối khu công nghiệp, logistics và cửa khẩu. Cùng với đó là đầu tư hạ tầng hàng không (Cảng Phù Cát, Cảng Pleiku), cảng biển và logistics (Cảng Quy Nhơn, Cảng Phù Mỹ, Cảng cạn Lệ Thanh, Cụm cảng cạn Tuy Phước), hình thành mạng lưới giao thông đa phương thức liên hoàn. Chủ động nghiên cứu triển khai xây dựng hầm qua đầm Thị Nại có ý nghĩa đặc biệt quan trọng trong việc tăng cường kết nối trực tiếp, liên thông và ổn định giữa đô thị Quy Nhơn và Khu kinh tế Nhơn Hội. Ngoài ra, UBND tỉnh đang phối hợp với Bộ Xây dựng định hướng quy hoạch chuẩn bị đầu tư đường sắt đô thị và đường sắt kết nối với các trung tâm đô thị, khu công nghiệp, khu du lịch, quy mô gồm 07 tuyến khoảng 142 km, dự kiến tổng vốn đầu tư 9,6 tỷ đô. **Về hàng không**: Từng bước đầu tư xây dựng, nâng cấp Sân bay Phù Cát trở thành sân bay quốc tế phục vụ cho phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh và của Khu vực miền Trung – Tây Nguyên; nâng cấp Cảng hàng không Pleiku lên quy mô khai thác 4 triệu hành khách/năm đồng thời thúc đẩy hình thành đô thị sân bay và các dịch vụ phụ trợ. **Về cảng biển và logistics**: Đẩy nhanh dự án Bến cảng Phù Mỹ tại Phù Mỹ - Giai đoạn 1, quy mô gồm 02 cầu cảng hàng tổng hợp, container và 01 cầu cảng hàng lỏng/khí, đáp ứng tiếp nhận tàu trọng tải đến 150.000 tấn, quy mô công suất: khoảng 6,45 ÷ 8,25 triệu tấn/năm, dự kiến hoàn thành vào năm 2028, giúp kết nối trực tiếp với Khu công nghiệp Phù Mỹ, hình thành hạt nhân đô thị công nghiệp, khu thương mại tự do – cảng biển hiện đại.

4.3. Chỉ tiêu tăng trưởng ngành dịch vụ

Các ngành dịch vụ giai đoạn 2026-2030 giá trị tăng thêm khoảng 10,5-11% với mức tăng tương ứng 33.493-35.611 tỷ đồng.

Tỉnh sẽ tập trung xây dựng thương hiệu du lịch Gia Lai mới gắn với biểu tượng biển - rừng, bản sắc Tây Nguyên và duyên hải Nam Trung Bộ Tỉnh để phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn, xanh, bền vững với các sản phẩm du lịch đa dạng, chất lượng cao, có năng lực cạnh tranh trong nước và quốc tế như du lịch nghỉ dưỡng – chăm sóc sức khỏe; du lịch thể thao; du lịch văn hóa – lịch sử; du lịch khoa học gắn với du lịch MICE; du lịch sinh thái; du lịch cộng đồng – nông nghiệp; các loại hình du lịch mới: Kinh tế đêm; du lịch biên giới; ẩm thực bản địa; khảo cổ Rộc Tưng – Gò Đá… Tỉnh sẽ tiếp tục phát huy hiệu quả của một số dự án du lịch nghỉ dưỡng lớn đã được đầu tư trong thời gian qua như *Điểm du lịch địa phương Hầm Hô; Kỳ Co; Thắng cảnh Eo Gió; Thắng cảnh Ghềnh Ráng; Khu Du lịch Phương Mai; Thác Phú Cường; Biển Hồ; Hồ Ayun Hạ; Thác Mơ; Chư Đang Ya*… Bên cạnh đó, một số dự án mới sẽ tiếp tục được triển khai như *Khu du lịch Biển Hồ - Chư Đang Ya, Khu du lịch Phương Mai..;* tăng cường thu hút khách du lịch quốc tế đến tỉnh thông qua các chuyến bay charter và phát triển du lịch tàu biển quốc tế; kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại; hệ thống khách sạn và dịch vụ chất lượng cao; các công trình vui chơi giải trí, thể thao và dịch vụ bổ trợ. Tỉnh phấn đấu đến năm 2030 đón **18,5 triệu lượt khách du lịch**; trong đó có **1,1 triệu lượt khách quốc tế**.

+ Tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ tiêu dùng giai đoạn 2026-2030 ước đạt 1.384.600 tỷ đồng, tốc độ tăng trưởng bình quân gần 12%/năm. Khai thác hiệu quả hoạt động của Khu kinh tế Cửa khẩu Quốc tế Lệ Thanh.

+ Trong thời gian tới, tỉnh sẽ phát triển cảng - logistics bao gồm cảng biển Quy Nhơn, các cảng biển thuộc khu bến Hoài Nhơn, Phù Mỹ, ga đường sắt Diêu Trì và các ga đường sắt tốc độ cao, cảng hàng không Phù Cát, Pleiku, hệ thống cảng cạn dọc theo cao tốc Bắc - Nam, cao tốc Quy Nhơn - Pleiku, Quốc lộ 19... Quy hoạch xây dựng trung tâm logistics mới có công suất khoảng 500.000 TEU tại Phù Cát, phát triển Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Lệ Thanh… sẽ tăng đóng góp của ngành vận tải, kho bãi vào tăng trưởng của ngành dịch vụ.

4.4. Về chỉ tiêu xuất khẩu

Trong giai đoạn 2026-2030, tỉnh Gia Lai xác định xuất khẩu tiếp tục là một trong những động lực quan trọng thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, chuyển dịch cơ cấu ngành hàng và mở rộng quan hệ hợp tác quốc tế. Với định hướng phát triển ổn định, bền vững và có chiều sâu, tỉnh phấn đấu đưa tổng kim ngạch xuất khẩu toàn giai đoạn đạt trên 17 tỷ USD, tốc độ tăng trưởng bình quân khoảng 7%/năm. Trong đó, tập trung phát triển hệ thống logistics đồng bộ; thực hiện Đề án phát triển logistics tỉnh Gia Lai, khai thác lợi thế về kinh tế biển, hạ tầng giao thông vận tải đa phương thức để tăng cường kết nối liên vùng và quốc tế, giảm chi phí và thời gian lưu thông hàng hóa.

4.5. Về chỉ tiêu thu ngân sách

Chỉ tiêu thu ngân sách nhà nước năm 2030 đạt trên 41.000 tỷ đồng; thu nội địa giai đoạn 2026–2030 dự kiến đạt khoảng 154.789 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 92,2%, tăng 47,8% so với giai đoạn 2021–2025, trong đó đến năm 2030 đạt khoảng 39.264 tỷ đồng.

Để bảo đảm thực hiện mục tiêu này, tỉnh đã chủ động xây dựng kịch bản thu ngân sách chi tiết theo từng năm, từng lĩnh vực, từng sắc thuế, phí, gắn với dự báo tăng trưởng kinh tế và tiến độ triển khai các dự án đầu tư. Đồng thời, tỉnh xây dựng và triển khai kế hoạch phát triển quỹ đất, tăng cường quản lý, khai thác hiệu quả nguồn thu từ đất, bao gồm tiền sử dụng đất, tiền thuê đất và các nghĩa vụ tài chính liên quan, góp phần tạo nguồn lực bền vững cho ngân sách địa phương.

V. CÁC KHÓ KHĂN, VƯỚNG MẮC

1. **Quy mô nền kinh tế còn nhỏ, tích lũy nội bộ hạn chế:** Quy mô GRDP của tỉnh còn thấp so với tiềm năng, khả năng tích lũy và tái đầu tư còn hạn chế; cơ cấu kinh tế đã chuyển dịch nhưng chưa thật sự bền vững, tỷ trọng các ngành có giá trị gia tăng cao còn thấp. Do đó, để tạo chuyển biến mang tính căn cơ, cần thời gian và nguồn lực đầu tư đủ lớn, đồng bộ và liên tục.

2. **Điều kiện tự nhiên khắc nghiệt, rủi ro thiên tai cao:** Địa hình có độ dốc lớn, vùng đồng bằng hẹp; tỉnh thường xuyên chịu tác động của bão, lũ, mưa lớn và các hiện tượng thời tiết cực đoan. Hàng năm, thiên tai gây thiệt hại đáng kể đến sản xuất, hạ tầng và đời sống Nhân dân, làm gia tăng chi phí khắc phục và ảnh hưởng đến tính ổn định của tăng trưởng.

3. **Cộng đồng doanh nghiệp còn yếu, thiếu động lực dẫn dắt:** Doanh nghiệp trên địa bàn chủ yếu là doanh nghiệp nhỏ và vừa, năng lực tài chính, quản trị và công nghệ còn hạn chế; chưa hình thành được các doanh nghiệp đầu tàu có khả năng dẫn dắt, hình thành chuỗi liên kết và tạo hiệu ứng lan tỏa. Khả năng tham gia sâu vào chuỗi giá trị, chuỗi cung ứng trong nước và toàn cầu còn hạn chế.

4. **Bất lợi về vị trí địa lý trong chi phí logistics:** Tỉnh nằm xa các trung tâm kinh tế lớn như Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh, làm gia tăng chi phí vận chuyển hàng hóa, nguyên vật liệu và logistics. Đây là một trong những điểm nghẽn lớn ảnh hưởng đến năng lực cạnh tranh, thu hút đầu tư và mở rộng thị trường xuất, nhập khẩu.

5. **Hạ tầng kinh tế - xã hội chưa đồng bộ:** Mặc dù đã được quan tâm đầu tư, hệ thống kết cấu hạ tầng vẫn còn nhiều hạn chế, đặc biệt là hạ tầng giao thông liên vùng, kết nối nội tỉnh và hạ tầng logistics. Các trục động lực như tuyến cao tốc Quy Nhơn – Pleiku đang trong quá trình triển khai; khu vực phía Tây tỉnh còn thiếu các tuyến kết nối chiến lược, chưa tạo được hành lang phát triển và lan tỏa mạnh mẽ.

6. **Hạ tầng thủy lợi và an ninh nguồn nước là điểm nghẽn nghiêm trọng:** Khu vực phía Tây tỉnh chiếm tỷ trọng lớn diện tích sản xuất nông nghiệp nhưng tỷ lệ tưới chủ

động còn rất thấp; phần lớn phụ thuộc vào nước mưa trong khi mùa khô kéo dài, hạn hán diễn biến phức tạp, nguồn nước ngầm suy giảm. Điều này không chỉ ảnh hưởng trực tiếp đến năng suất, hiệu quả sản xuất mà còn tiềm ẩn nguy cơ mất an ninh nguồn nước trong dài hạn.

7. **Bất cập trong quản lý, sử dụng đất đai và quỹ đất phát triển:** Việc khai thác, sử dụng đất đai còn một số hạn chế, đặc biệt là diện tích đất chuyển đổi sang trồng cao su kém hiệu quả chưa được xử lý triệt để, gây lãng phí tài nguyên. Đồng thời, quỹ đất sạch phục vụ thu hút đầu tư còn thiếu; công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng còn gặp nhiều khó khăn, ảnh hưởng đến tiến độ triển khai các dự án, nhất là dự án quy mô lớn.

8. **Yêu cầu hài hòa giữa phát triển kinh tế và quốc phòng – an ninh:** Một số khu vực trên địa bàn phải ưu tiên cho nhiệm vụ quốc phòng – an ninh, làm hạn chế không gian phát triển kinh tế và ảnh hưởng đến công tác quy hoạch. Trước thực tế đó, tỉnh đang rà soát tổng thể quỹ đất, nghiên cứu phương án **sắp xếp, di dời một số công trình, dự án phục vụ quốc phòng – an ninh đến vị trí phù hợp hơn** (như Trường bắn Trung tâm Huấn luyện Quân sự Quốc gia 2, sân bay quân sự…), nhằm sử dụng hiệu quả tài nguyên đất, đồng thời tạo dư địa phát triển các khu vực có tiềm năng về đô thị, dịch vụ, công nghiệp, bảo đảm hài hòa giữa phát triển kinh tế - xã hội và yêu cầu quốc phòng – an ninh.

9. **Khó khăn trong huy động nguồn lực đầu tư ngoài ngân sách:** Việc thu hút đầu tư theo hình thức PPP, xã hội hóa còn hạn chế; một số dự án lớn gặp khó khăn trong thu xếp vốn, đặc biệt trong bối cảnh thị trường tài chính còn nhiều biến động.

10. **Liên kết vùng và hợp tác quốc tế chưa phát huy đầy đủ hiệu quả:** Mặc dù có vị trí kết nối Đông – Tây nhưng các cơ chế, mô hình liên kết vùng còn thiếu chặt chẽ; hợp tác với các địa phương trong khu vực và quốc tế (đặc biệt khu vực Tam giác phát triển Việt Nam – Lào – Campuchia) chưa khai thác hết tiềm năng.

11. **Công nghiệp chế biến, chế tạo phát triển chưa tương xứng tiềm năng:** Mặc dù có lợi thế về nguyên liệu nông, lâm sản nhưng công nghiệp chế biến sâu còn hạn chế; giá trị gia tăng chưa cao; chưa hình thành được các trung tâm chế biến quy mô lớn gắn với vùng nguyên liệu.

VI. NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP TRỌNG TÂM THỜI GIAN TỚI

Trong thời gian tới, tỉnh Gia Lai xác định tiếp tục phát huy kết quả đạt được, đồng thời chủ động khắc phục các tồn tại, hạn chế; triển khai đồng bộ, hiệu quả các nhiệm vụ, giải pháp nhằm thực hiện mục tiêu tăng trưởng GRDP năm 2026 đạt 10,2% và tạo nền tảng vững chắc cho giai đoạn 2026–2030 đạt từ 10 – 10,5%, tập trung vào các nhóm nhiệm vụ trọng tâm sau:

1. Hoàn thiện thể chế, cải cách hành chính và nâng cao hiệu lực quản lý nhà

nước

Tiếp tục rà soát, cụ thể hóa và tổ chức thực hiện hiệu quả các chủ trương, nghị quyết của Trung ương; chủ động đề xuất tháo gỡ vướng mắc về cơ chế, chính sách, nhất là trong các lĩnh vực đất đai, đầu tư, năng lượng, công nghiệp công nghệ cao, logistics.

Đẩy mạnh cải cách hành chính theo hướng **rút ngắn thời gian, liên thông thủ tục**, chuyển mạnh từ "quản lý" sang "phục vụ, kiến tạo phát triển"; nâng cao trách nhiệm người đứng đầu; chủ động tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp, nhất là về đất đai, giải phóng mặt bằng, quy hoạch và pháp lý dự án.

2. Phát triển kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại

Tập trung nguồn lực đầu tư các công trình hạ tầng chiến lược, đặc biệt là hệ thống giao thông liên kết vùng; ưu tiên triển khai các tuyến cao tốc Quy Nhơn – Pleiku – Lệ Thanh, các trục Đông – Tây, Bắc – Nam, kết nối duyên hải với cao nguyên và cửa khẩu quốc tế.

Đẩy nhanh tiến độ nâng cấp Cảng hàng không Phù Cát, triển khai đầu tư nâng cấp Cảng hàng không Pleiku, phát triển hệ thống cảng biển, logistics, khu công nghiệp; hình thành mạng lưới kết nối đồng bộ **cảng biển – sân bay – đường bộ – khu công nghiệp – cửa khẩu**.

Đồng thời, tập trung đầu tư hạ tầng thủy lợi, nâng cao năng lực tích trữ, điều tiết và sử dụng hiệu quả nguồn nước, bảo đảm an ninh nguồn nước phục vụ sản xuất và sinh hoạt.

3. Phát triển các ngành, lĩnh vực động lực

Đẩy mạnh cơ cấu lại nền kinh tế theo hướng nâng cao tỷ trọng công nghiệp chế biến, chế tạo và dịch vụ có giá trị gia tăng cao; thu hút các dự án công nghệ cao, công nghiệp số, năng lượng tái tạo, trí tuệ nhân tạo.

Phát triển nông nghiệp theo hướng công nghệ cao, sinh thái, tuần hoàn; hình thành các vùng nguyên liệu tập trung gắn với công nghiệp chế biến và thị trường tiêu thụ.

Phát triển mạnh khu vực dịch vụ, đặc biệt là logistics, thương mại, du lịch; khai thác hiệu quả lợi thế hành lang kinh tế Đông – Tây, hệ thống cảng biển, sân bay và cửa khẩu quốc tế Lệ Thanh.

4. Huy động và sử dụng hiệu quả các nguồn lực đầu tư

Nâng cao hiệu quả đầu tư công, tập trung nguồn lực cho các công trình trọng điểm, có tính lan tỏa; gắn phân bổ vốn với tiến độ và hiệu quả thực hiện. Tăng cường thu hút đầu tư có chọn lọc, ưu tiên các dự án quy mô lớn, công nghệ cao, thân thiện môi trường; chủ động phát triển quỹ đất sạch phục vụ thu hút đầu tư.

Đẩy mạnh phát triển doanh nghiệp, hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa, thúc đẩy khởi nghiệp; đồng thời thu hút, hình thành các doanh nghiệp đầu tàu có khả năng dẫn dắt và tạo chuỗi liên kết.

Tỉnh tập trung **làm việc trực tiếp với từng doanh nghiệp, nhà đầu tư theo từng ngành, lĩnh vực**, đặc biệt là các dự án đã được chấp thuận chủ trương đầu tư, ký kết MOU, để xây dựng kế hoạch triển khai cụ thể theo từng giai đoạn (chuẩn bị đầu tư, khởi công, đưa vào hoạt động, tạo sản phẩm); tăng cường theo dõi, đôn đốc và kịp thời tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, bảo đảm dự án sớm đi vào thực chất, đóng góp cho tăng trưởng.

Đồng thời, quan tâm hỗ trợ các doanh nghiệp đang hoạt động ổn định sản xuất, kinh doanh; tháo gỡ khó khăn về thị trường, vốn, đất đai, lao động và thủ tục hành chính; tạo điều kiện để doanh nghiệp yên tâm mở rộng quy mô, nâng cao năng lực sản xuất và tham gia sâu hơn vào chuỗi giá trị.

5. Phát triển khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số

Xác định khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số là động lực quan trọng của tăng trưởng; đẩy mạnh ứng dụng trong quản lý, sản xuất và đời sống.

Tập trung phát triển các lĩnh vực công nghệ mới như trí tuệ nhân tạo, công nghiệp bán dẫn, kinh tế số; hình thành hệ sinh thái đổi mới sáng tạo gắn với doanh nghiệp và cơ sở đào tạo.

Hỗ trợ doanh nghiệp chuyển đổi số, nâng cao năng suất, chất lượng và năng lực cạnh tranh.

6. Quản lý tài nguyên, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững

Tăng cường quản lý, sử dụng hiệu quả tài nguyên đất đai; rà soát, xử lý dứt điểm diện tích cao su kém hiệu quả; chủ động sắp xếp, sử dụng hợp lý quỹ đất phục vụ phát triển.

Đẩy mạnh phát triển kinh tế tuần hoàn, năng lượng tái tạo; bảo vệ và phát triển rừng bền vững; chủ động ứng phó biến đổi khí hậu, thiên tai, hạn hán.

7. Phát triển nguồn nhân lực và bảo đảm an sinh xã hội

Tập trung phát triển nguồn nhân lực, nhất là nhân lực chất lượng cao phục vụ các ngành công nghiệp, dịch vụ hiện đại; gắn đào tạo với nhu cầu thị trường.

Nâng cao chất lượng các lĩnh vực văn hóa, giáo dục, y tế; thực hiện tốt chính sách an sinh xã hội, giảm nghèo bền vững; nâng cao đời sống Nhân dân, đặc biệt tại vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, hải đảo.

8. Tăng cường liên kết vùng, mở rộng hợp tác và bảo đảm quốc phòng – an

ninh

Đẩy mạnh liên kết vùng Tây Nguyên và Duyên hải Nam Trung Bộ; phát huy vai trò các hành lang kinh tế, kết nối cảng biển – sân bay – cửa khẩu.

Mở rộng hợp tác quốc tế với các địa phương Nam Lào, Đông Bắc Campuchia; thúc đẩy hình thành chuỗi liên kết sản xuất – chế biến – tiêu thụ xuyên biên giới.

Kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế - xã hội với bảo đảm quốc phòng – an ninh; chủ động phối hợp trong việc sắp xếp, sử dụng hiệu quả các khu vực liên quan quốc phòng – an ninh, bảo đảm hài hòa giữa phát triển và ổn định lâu dài.

VII. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

1. Nhóm kiến nghị về hạ tầng giao thông, quy hoạch và hỗ trợ nguồn lực phát triển địa phương

1.1. Đầu tư xây dựng tuyến cao tốc Pleiku – Lệ Thanh

Căn cứ nhu cầu phát triển kết cấu hạ tầng giao thông, thúc đẩy liên kết vùng Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên, tăng cường giao thương quốc tế qua Cửa khẩu quốc tế Lệ Thanh kết nối với 3 tỉnh Đông Bắc Campuchia; việc đầu tư xây dựng tuyến cao tốc Pleiku – Lệ Thanh (tiếp nối tuyến cao tốc Quy Nhơn – Pleiku) có chiều dài khoảng 75km, đóng vai trò quan trọng, góp phần hình thành trục giao thông chiến lược Đông – Tây, kết nối liên thông tuyến cao tốc Quy Nhơn – Pleiku – Lệ Thanh là rất cần thiết. Kính đề nghị Thủ tướng Chính phủ xem xét, chỉ đạo Bộ Xây dựng quan tâm, **đề xuất chấp thuận chủ trương nghiên cứu, bổ sung tuyến cao tốc Pleiku – Lệ Thanh vào quy hoạch phát triển mạng lưới đường bộ cao tốc quốc gia**; đồng thời tạo điều kiện, hỗ trợ tỉnh trong quá trình chuẩn bị đầu tư, sớm triển khai dự án theo quy định.

1.2. Đầu tư xây dựng mở rộng Đường Hồ Chí Minh đoạn nối xã Chư Păh - phường Thống Nhất, tỉnh Gia Lai (Km1585+600-Km1593)

Đường Hồ Chí Minh đoạn nối xã Chư Păh đến Phường Thống Nhất có chiều dài đoạn tuyến 7,4km. Việc đầu tư nâng cấp hoàn thiện tuyến đường là cần thiết, đảm bảo sự phù hợp phát triển của mạng lưới giao thông liên kết vùng, góp phần hoàn thành mục tiêu theo Quy hoạch mạng lưới đường bộ thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1454/QĐ-TTg ngày 01/9/2021.

Kính đề nghị Thủ tướng Chính phủ xem xét, chỉ đạo Bộ Xây dựng quan tâm **đầu tư xây dựng mở rộng Đường Hồ Chí Minh đoạn nối xã Chư Păh - phường Thống Nhất**, tỉnh Gia Lai, đồng bộ với quy mô đoạn từ Phường Thống Nhất đến trung tâm Phường Pleiku (nền đường rộng 35m).

1.3. Thực hiện công tác quy hoạch, nâng cấp Cảng hàng không Pleiku

Thực hiện Quyết định số 1108/QĐ-BGTVT ngày 05/9/2024 của Bộ Giao thông

vận tải (nay là Bộ xây dựng) về việc phê duyệt Quy hoạch Cảng hàng không Pleiku thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, UBND tỉnh Gia Lai đã có Văn bản số 1809/UBND-CNXD ngày 20/6/2025 gửi Bộ Xây dựng đề nghị quan tâm, chỉ đạo sớm triển khai cắm mốc giới Cảng hàng không Pleiku, để triển khai công tác quản lý quy hoạch. Tuy nhiên, đến nay công tác cắm mốc giới quy hoạch Cảng hàng không Pleiku chưa được triển khai thực hiện. Kính đề nghị Thủ tướng Chính phủ xem xét, chỉ đạo Bộ Xây dựng quan tâm, **thực hiện công tác cắm mốc giới** theo quy hoạch Cảng hàng không Pleiku đã được phê duyệt để bàn giao cho địa phương quản lý; đồng thời, **sớm triển khai thực hiện các thủ tục chuẩn bị đầu tư** dự án nâng cấp, mở rộng Cảng hàng không Pleiku theo quy hoạch.

1.4. Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2026–2030: Căn cứ quy định Trung ương có liên quan; để kịp thời triển khai các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, tỉnh Gia Lai đã chủ động rà soát và đề xuất nhu cầu nguồn lực thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia (MTQG) giai đoạn 2026 - 2030 với tổng kinh phí dự kiến rất lớn, hơn 90.000 tỷ đồng. Trong đó, năm 2026 đăng ký vốn ngân sách Trung ương khoảng 2.500 tỷ đồng để thực hiện các Chương trình MTQG. Tuy nhiên, điều kiện địa phương còn nhiều khó khăn, tỷ lệ hộ nghèo vùng đồng bào dân tộc thiểu số còn cao và hạ tầng cần sớm được đầu tư, sửa chữa, kính đề nghị Thủ tướng Chính phủ xem xét, chỉ đạo các Bộ ngành chủ quản các Chương trình mục tiêu quốc gia sớm tổng hợp, trình cấp có thẩm quyền phân bổ vốn ngân sách trung ương cho giai đoạn 2026 – 2030 và kế hoạch vốn năm 2026 của các chương trình để các địa phương chủ động triển khai các nhiệm vụ, đảm bảo tiến độ giải ngân và hiệu quả.

(UBND tỉnh Gia Lai đã có Văn bản số 126/UBND-CNXD ngày 06/01/2026 gửi Bộ Xây dựng)

2. Nhóm kiến nghị về hạ tầng thủy lợi, phòng chống thiên tai và ứng phó biến đổi khí hậu và hạ tầng thủy sản

2.1. Về hạ tầng thủy lợi, an ninh nguồn nước:

Tỉnh Gia Lai có trên 763.600 ha đất sản xuất nông nghiệp, tập trung chủ yếu tại khu vực phía Tây (địa bàn tỉnh Gia Lai trước đây). Tuy nhiên, tỷ lệ tưới chủ động chỉ đạt 8,9% (thấp nhất cả nước)[10]. Kính đề nghị Thủ tướng Chính phủ xem xét, chỉ đạo Bộ Nông nghiệp và Môi trường tổng hợp, báo cáo Chính phủ *(i)* quan tâm **hỗ trợ nguồn vốn đầu tư các công trình thủy lợi trọng điểm** tại khu vực phía Tây, nhằm bảo đảm nguồn nước, ổn định sản xuất nông nghiệp đối với Dự án Nâng cấp, sửa chữa đê, kè cấp bách: 950 tỷ đồng *(UBND tỉnh Gia Lai đã có Văn bản số 604/UBND-KTTH ngày 15/01/2026 báo cáo Bộ Tài chính)*; đồng thời, *(ii)* **tăng cường phân cấp, phân quyền trong chỉ đạo, điều hành vận hành hồ chứa thủy lợi, thủy điện**, nhằm đảm bảo việc vận hành liên hồ chứa còn một số bất cập, nhất là trong phối hợp, xử lý tình huống khẩn cấp.

---

[10] Khoảng 85% diện tích phụ thuộc vào nước mưa và khai thác nước ngầm; mùa khô kéo dài 5 - 6 tháng/năm, thường xuyên thiếu nước, ảnh hưởng trực tiếp đến sản xuất và đời sống người dân.

2.2. Chấp thuận cho tỉnh được nghiên cứu, chuẩn bị triển khai dự án sử dụng vốn vay ODA của Ngân hàng Thế giới:

Ngày 30/01/2026, UBND tỉnh đã có Văn bản số 1324/UBND-XDCT về việc chấp thuận cho tỉnh được nghiên cứu, chuẩn bị triển khai dự án sử dụng vốn vay ODA của Ngân hàng Thế giới. Tuy nhiên, sau khi Chính phủ ban hành các Nghị định số 119/2026/NĐ-CP ngày 03/4/2026, số 84/2026/NĐ-CP ngày 25/3/2026 và Bộ Tài chính ban hành Quyết định số 997/QĐ-BTC ngày 24/4/2026.

Theo đó, UBND tỉnh Gia Lai đang rà soát và hoàn thiện lại các nội dung đề xuất khoản vay ODA đảm bảo theo quy định tại Luật Quản lý nợ công, Luật Đầu tư công và các Nghị định hướng dẫn Luật, Quyết định số 997/QĐ-BTC nêu trên. Trong đó, tỉnh đã dự kiến tổng mức đầu tư cho 06 dự án theo thứ tự ưu tiên khoảng 9.950 tỷ đồng để kịp thời triển khai đầu tư xây dựng, nâng cấp hệ thống phòng, chống ngập lụt, lũ quét, hạ tầng giao thông phục vụ công tác cứu hộ, cứu nạn và giảm thiểu tác động của biến đổi khí hậu. Vì vậy, kính đề nghị Thủ tướng Chính phủ xem xét, chỉ đạo Bộ Tài chính phối hợp, hướng dẫn hỗ trợ địa phương hoàn thiện các thủ tục cần thiết để tiếp cận sử dụng vốn vay ODA cho 6 dự án nêu trên.

2.3. Về đầu tư hạ tầng nghề cá: Để đảm bảo ổn định hoạt động neo đậu, tránh trú bão cho tàu cá, tăng cường quản lý, kiểm soát hoạt động khai thác thủy sản và thực hiện hiệu quả công tác chống khai thác hải sản bất hợp pháp, không báo cáo và không theo quy định (IUU), UBND tỉnh Gia Lai đã ban hành Quyết định số 547/QĐ-UBND ngày 05/02/2026 về phê duyệt Đề án phát triển thủy sản bền vững giai đoạn 2026–2030, định hướng đến năm 2050. Theo đó, tỉnh chủ trương thực hiện di dời, sắp xếp tàu cá từ khu vực cảng cá Quy Nhơn và đầm Đề Gi về khu vực phía Bắc tỉnh (phường Hoài Nhơn Bắc); đồng thời, định hướng đầu tư xây dựng mở rộng Cảng cá Tam Quan kết hợp cảng cá thông minh, gắn với khu neo đậu tránh trú bão cấp vùng, trung tâm logistics thủy sản và trung tâm đấu giá cá ngừ đại dương. Vì vậy, kính đề nghị Thủ tướng Chính phủ xem xét, chỉ đạo Bộ Nông nghiệp và Môi trường quan tâm một số nội dung sau:

- Nghiên cứu, trình Thủ tướng Chính phủ điều chỉnh Quyết định số 582/QĐ-TTg theo hướng đưa ra khỏi quy hoạch 04 cảng cá gồm: Cảng cá Quy Nhơn, Cảng cá Đề Gi, Cảng cá Vĩnh Lợi và Cảng cá Tân Phụng và bổ sung quy hoạch mở rộng Cảng cá Tam Quan với công suất thủy sản qua cảng từ 40.000 tấn/năm lên 130.000 tấn/năm; mở rộng quy mô khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá Tam Quan từ 1.200 tàu lên 3.600 tàu (*UBND tỉnh đã có Tờ trình số 113/TTr-UBND ngày 19/6/2025 về việc điều chỉnh quy hoạch hệ thống cảng cá, khu neo đậu nghề cá tỉnh giai đoạn 2021-2030 và tầm nhìn đến năm 2050).*

- Trình cấp có thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư Dự án xây dựng Cảng cá thông minh kết hợp khu neo đậu tránh trú bão Tam Quan. Dự án có tổng mức đầu tư dự kiến khoảng 3.300 tỷ đồng; trong đó kính đề nghị ngân sách Trung ương hỗ trợ khoảng 2.000 tỷ đồng, ngân sách địa phương bố trí 500 tỷ đồng và huy động các nguồn vốn hợp pháp khác khoảng 800 tỷ đồng.

3. Nhóm kiến nghị về công nghiệp, cơ chế chính sách và liên kết vùng

3.1. Hỗ trợ, tháo gỡ khó khăn liên quan đến việc triển khai dự án Tổ hợp sản xuất tái chính vải polyester của Công ty Syre Impact AB (Thụy Điển)

Dự án Tổ hợp sản xuất tái chế vải polyester do Công ty Syre Impact AB (Thụy Điển) làm chủ đầu tư, triển khai tại Khu kinh tế Nhơn Hội[11]. Đây là dự án có quy mô rất lớn, góp phần đáng kể cho kinh tế địa phương; tuy nhiên, trong quá trình triển khai dự án hiện còn vướng mắc về cơ chế, chính sách liên quan nhập khẩu nguyên liệu phế liệu dệt may (mã HS 6310). Do đó, kính báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, **đồng ý về mặt chủ trương cho phép nhà đầu tư được phép nhập khẩu phế liệu dệt may (mã HS 6310) làm nguyên liệu sản xuất của Dự án** khi Nhà đầu tư hoàn thành nhà máy, sản xuất thử nghiệm từ nguyên liệu trong nước đạt yêu cầu, đảm bảo về công nghệ, môi trường và các vấn đề khác có liên quan dự án theo quy định. Đồng thời, chỉ đạo các Bộ, ngành liên quan nghiên cứu, có văn bản báo cáo cấp có thẩm quyền về **phương án, lộ trình phù hợp nhằm tháo gỡ các vướng mắc pháp lý liên quan đến việc nhập khẩu phế liệu dệt may (mã HS 6310)** làm nguyên liệu sản xuất, bảo đảm điều kiện triển khai Dự án theo kế hoạch và xây dựng bộ tiêu chí cho phế liệu dệt may nhập khẩu để kiểm soát hoạt động nhập khẩu, đảm bảo yêu cầu về bảo vệ môi trường và quản lý ngoại thương theo quy định của pháp luật.

3.2. Kiến nghị về việc hoàn thiện cơ chế, chính sách tạo quỹ đất sạch phục vụ đấu giá quyền sử dụng đất đối với các dự án đầu tư sản xuất, kinh doanh

Hệ thống pháp luật hiện hành vẫn **chưa có quy định đầy đủ, đồng bộ về cơ chế sử dụng vốn ngân sách nhà nước để thực hiện các dự án tạo quỹ đất sạch phục vụ đấu giá quyền sử dụng đất**. Cụ thể, theo quy định tại Điều 41 và Điều 42 Nghị định số 120/2024/NĐ-CP ngày 30/9/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai, việc sử dụng vốn ngân sách nhà nước để tạo quỹ đất hiện mới được quy định đối với loại hình dự án đầu tư xây dựng hạ tầng nhằm tạo quỹ đất để đấu giá quyền sử dụng đất; **chưa có quy định cụ thể đối với lại hình dự án đầu tư công không có cấu phần xây dựng, chỉ thực hiện công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư nhằm tạo lập quỹ đất sạch phục vụ đấu giá quyền sử dụng đất để triển khai các dự án đầu tư sản xuất, kinh doanh**.

Khoảng trống pháp lý nêu trên đã và đang gây khó khăn, lúng túng cho các địa phương trong quá trình lập, thẩm định, phê duyệt và tổ chức thực hiện các dự án tạo quỹ đất sạch, làm ảnh hưởng đến tiến độ chuẩn bị quỹ đất, hạn chế khả năng chủ động thu hút đầu tư và khai thác hiệu quả nguồn lực đất đai.

Từ thực tiễn đó, **kính đề nghị Thủ tướng Chính phủ quan tâm xem xét, chỉ đạo các bộ, ngành Trung ương nghiên cứu, ban hành mới hoặc tham mưu sửa đổi,**

---

[11] Với tổng vốn đầu tư khoảng 24.970 tỷ đồng (tương đương 1 tỷ USD), diện tích sử dụng đất khoảng 28,77 ha, dự kiến vận hành năm 2028

bổ sung các Luật, Nghị định và văn bản hướng dẫn thi hành theo hướng quy định đầy đủ, cụ thể và đồng bộ về cơ chế tạo quỹ đất sạch phục vụ đấu giá quyền sử dụng đất đối với các dự án đầu tư sản xuất, kinh doanh.

3.3. Về liên kết vùng và hợp tác quốc tế

Sau khi thực hiện sáp nhập đơn vị hành chính cấp tỉnh, tỉnh Gia Lai có không gian phát triển trải dài từ Tây Nguyên đến duyên hải, là một trong những địa phương giữ vai trò kết nối giữa vùng Tây Nguyên với khu vực Duyên hải Nam Trung Bộ, các cảng biển, cửa khẩu quốc tế và khu vực Tam giác phát triển Việt Nam – Lào – Campuchia. Tuy nhiên, hiện nay cơ chế điều phối, liên kết vùng và hợp tác liên địa phương còn thiếu tính đồng bộ, chưa phát huy đầy đủ tiềm năng, lợi thế của không gian phát triển mới.

Từ thực tiễn đó, kính đề nghị Thủ tướng Chính phủ xem xét, chỉ đạo các bộ, ngành Trung ương nghiên cứu, hoàn thiện cơ chế liên kết vùng và hợp tác quốc tế đối với khu vực Tây Nguyên – Duyên hải Nam Trung Bộ, trong đó:

- **Nghiên cứu xây dựng cơ chế điều phối vùng liên ngành, liên địa phương** đối với các lĩnh vực có tính chất liên kết cao như quy hoạch không gian phát triển, quản lý tài nguyên nước, ứng phó thiên tai, phát triển logistics, cảng biển, cảng hàng không, hạ tầng nghề cá và chuỗi cung ứng nông nghiệp – công nghiệp chế biến – xuất khẩu.

- **Hỗ trợ hình thành cơ chế phối hợp phát triển hành lang kinh tế Đông – Tây** khu vực Duyên hải Nam Trung Bộ – Tây Nguyên gắn với hệ thống cảng biển, cửa khẩu quốc tế, trung tâm logistics và vùng nguyên liệu, tạo điều kiện phát huy vai trò kết nối giữa khu vực Tây Nguyên với biển Đông và các nước tiểu vùng sông Mê Kông.

- **Quan tâm thúc đẩy hợp tác trong khu vực Tam giác phát triển Việt Nam – Lào – Campuchia**; nghiên cứu cơ chế thuận lợi hóa thương mại biên giới, kết nối logistics, du lịch và lưu thông hàng hóa qua Cửa khẩu quốc tế Lệ Thanh nhằm mở rộng không gian phát triển và tăng cường liên kết kinh tế khu vực.

- **Hỗ trợ xây dựng cơ chế huy động và điều phối các nguồn lực quốc tế**, vốn ODA và các chương trình hợp tác phát triển vùng cho khu vực Tây Nguyên – Duyên hải Nam Trung Bộ, nhất là trong các lĩnh vực thích ứng biến đổi khí hậu, chuyển đổi xanh, phát triển kinh tế tuần hoàn và hạ tầng liên kết vùng.

- Ban hành cơ chế liên kết phát triển Vùng theo hướng quản lý thống nhất không gian phát triển, tăng cường phối hợp liên tỉnh trong giải quyết các vấn đề mang tính liên Vùng như hạ tầng, môi trường, tài nguyên nước, phòng chống thiên tai và thích ứng biến đổi khí hậu, thúc đẩy phát triển theo chuỗi giá trị, chuỗi ngành hang, hang lang kinh tế theo trục dọc ven biển và các hành lang Đông Tây kết nối ven biển – cao nguyên cửa khẩu.

Trên đây là nội dung báo cáo của tỉnh Gia Lai đối với các nội dung có liên quan; kính báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, chỉ đạo./.

(Báo cáo này thay thế Báo cáo số 75/BC-UBND ngày 17/4/2026 của UBND tỉnh Gia Lai)

***Nơi nhận*:**
- Như kính gửi;
- Thường trực Tỉnh uỷ (b/c);
- Thường trực HĐND tỉnh (b/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- CVP, các PCVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTTH.

TM. UỶ BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Tuấn Thanh

PHỤ LỤC 1
MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU GIAI ĐOẠN 2026-2030

CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	ĐƠN VỊ TÍNH	NĂM 2026	NĂM 2027	NĂM 2028	NĂM 2029	NĂM 2030	Giai đoạn 2025-2030
I - CHỈ TIÊU KINH TẾ							
1. Tốc độ tăng tổng sản phẩm địa phương (GRDP), trong đó:	%/năm	8,8 - 9,4 (phấn đấu 10,2)	9,7 - 10,4	10,7 - 11,3	10,2 - 10,9	10,3 - 11	10 - 10,5
- Nông, lâm nghiệp, thủy sản	*%/năm*	*3,7 - 3,8 (phấn đấu 4)*	*3,8 - 3,9*	*3,8 - 4,1*	*3,9 - 4,1*	*4 - 4,3*	*3,8 - 4*
- Công nghiệp - xây dựng, trong đó	*%/năm*	*11,6 - 12,8 (phấn đấu 15)*	*13 - 14,6*	*14,5 - 15,4*	*14,1 - 15*	*14,6 - 15,4*	*13,5 - 14,5*
+ Công nghiệp	*%/năm*	*11,5 - 12,5 (phấn đấu 15)*	*12,5 - 14,5*	*14 - 15*	*14,5 - 15,5*	*15,2 - 16*	*13,5 - 14,5*
+ Xây dựng	*%/năm*	*12,7 - 13,5 (phấn đấu 15)*	*14,1 - 14,9*	*15,7 - 16,5*	*13,0 - 13,8*	*13,2 - 14,0*	*13,5 - 14,5*
- Dịch vụ	*%/năm*	*9,9 - 10,4 (phấn đấu 11)*	*10,6 - 11,1*	*11,5 - 12,0*	*10,5 - 11,0*	*10,4 - 10,9*	*10,5 - 11*
- Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	*%/năm*	*9,0 - 9,5*	*10,0 - 10,5*	*11,1 - 11,6*	*10,6 - 11,1*	*9,7 - 10,2*	*10 - 10,5*
2. GRDP bình quân đầu người	USD	*> 3.820*	*> 4.200*	*> 5.100*	*> 5.700*	6.300 -6.500	
3. Cơ cấu kinh tế	%					100	
- Nông, lâm nghiệp, thủy sản	*%*	*25,3 - 25,2*	*23,7 - 23,5*	*21,9 - 21,6*	*20,6 - 20,2*	*19,5 - 20*	
- Công nghiệp - xây dựng	*%*	*31,9 - 32*	*33,2 - 33,4*	*34,7 - 35,0*	*35,7 - 36,1*	*36 - 36,5*	
- Dịch vụ	*%*	*38,9*	*39,2*	*39,5*	*39,7*	*40 - 41*	

CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	ĐƠN VỊ TÍNH	NĂM 2026	NĂM 2027	NĂM 2028	NĂM 2029	NĂM 2030	Giai đoạn 2025-2030
- Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	*%*	*3,9*	*3,9*	*3,93*	*3,94*	*4,2*	
4. Tổng thu ngân sách trên địa bàn tỉnh	Tỷ đồng	28.000 (phấn đấu 32.297)	28.300	30.100	35.000	> 41.000	
5. Tổng kim ngạch xuất khẩu giai đoạn 2026 - 2030	Tỷ USD	3,1 (phấn đấu 3,5)	3,3	3,5	3,7	4,0	> 17
6. Huy động vốn đầu tư phát triển toàn xã hội bình quân giai đoạn 2025 - 2030	%/GRDP	36,3	34,5	32,5	30,8	29,2	32,2
7. Đóng góp của năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP) vào tăng trưởng kinh tế	%	44	45,5	47	48,5	≥ 50	
8. Tỷ trọng giá trị tăng thêm của kinh tế số trong GRDP	%	Số liệu do Cục Thống kê công bố					25 - 30
9. Khách du lịch đến năm 2030	Triệu lượt	13 (phấn đấu 15)	14	15,2	16,7	18,5	
- Khách quốc tế	*Triệu lượt*	*0,2*	*0,3*	*0,6*	*0,8*	*1,1*	
10. Số doanh nghiệp	Doanh nghiệp/nghìn dân	10,2	12,1	14,0	15,7	20	
II - CHỈ TIÊU XÃ HỘI							
1. Tỷ lệ đô thị hóa	%					> 45	
2. Tỷ lệ xã đạt chuẩn nông thôn mới	%					65	
- Tỷ lệ xã đạt nông thôn mới hiện đại						10	

CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	ĐƠN VỊ TÍNH	NĂM 2026	NĂM 2027	NĂM 2028	NĂM 2029	NĂM 2030	Giai đoạn 2025-2030
3. Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	67,6	69,5	71,5	73,4	> 75,2	
4. Tỷ lệ trường được công nhận đạt chuẩn quốc gia	%	73,01	74,47	76,15	78,19	≥ 80,5	
5. Đào tạo nghề cho lao động nông thôn	Số lao động	6.020	6.188	6.192	6.321	6.400	31.121
6. Số bác sĩ trên vạn dân	%	9,4	9,6	9,9	10,2	10,5	
7. Tỷ lệ trạm y tế có bác sĩ làm việc	%	100	100	100	100	100	100
8. Số giường bệnh trên vạn dân		34,7	35,1	35,5	35,7	36,4	
9. Số xã, phường đạt Bộ tiêu chí quốc gia về y tế xã	%	Sở Y tế cung cấp khi có hướng dẫn mới của Bộ Y tế					100
10. Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2026-2030	%	4,31	3,43	2,54	1,66	0,88	
11. Tỷ lệ người lao động tham gia bảo hiểm xã hội so với lực lượng lao động	%	25,3	27,9	30,5	33,1	> 35,6	
12. Tỷ lệ người tham gia bảo hiểm y tế so với dân số	%	96,1	96,6	97,0	97,5	98,0	
13. Duy trì vững chắc mức sinh thay thế, đưa tỷ số giới tính khi sinh giảm dần về cân bằng tự nhiên, nâng cao chất lượng dân số		Duy trì	Duy trì	Duy trì	Duy trì	Duy trì	Duy trì
14. Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể thấp còi	%	19,6	19	18,3	17,5	< 16,9	
15. Số lượng căn hộ nhà ở xã hội hoàn thành	%	2.000	2.200	2.700	2.250	2.957	> 11.800
III - CHỈ TIÊU MÔI TRƯỜNG							

CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	ĐƠN VỊ TÍNH	NĂM 2026	NĂM 2027	NĂM 2028	NĂM 2029	NĂM 2030	Giai đoạn 2025-2030
1. Tỷ lệ che phủ rừng	%	45,75	45,8	45,9	46,25	46,51	
2. Tỷ lệ hộ dân nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh	%	99	99,2	99,4	99,6	99,8	
- Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch đạt quy chuẩn	*%*	*41,5*	*49,5*	*56*	*61,5*	*≥ 67,5*	
3. Tỷ lệ dân số đô thị được sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	%	75,9	79	82,5	85,7	> 91,3	
4. Tỷ lệ chất thải rắn đô thị được thu gom, xử lý	%	92,4	93,2	93,9	94,5	95,1	
5. Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt ở nông thôn được thu gom, xử lý	%	62,7	66,9	71,3	75,8	80	
6. Duy trì tỷ lệ chất thải công nghiệp, chất thải y tế được thu gom và xử lý đạt chuẩn môi trường	%	100	100	100	100	100	100
- Tỷ lệ chất thải công nghiệp nguy hại được thu gom và xử lý	*%*	*98*	*98*	*98*	*98*	*98*	*98*

PHỤ LỤC 2
MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU NĂM 2026

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kế hoạch năm 2026 với mục tiêu tăng trưởng GRDP từ 10% trở lên							
			Cả năm	Phân kỳ:						
				Quý I	Quý II	6 tháng đầu năm	6 tháng cuối năm	Quý III	9 tháng	Quý IV
1	Tốc độ tăng GRDP	%	**10,2**	**9,3**	**10,2**	**9,8**	**10,6**	**10,4**	**10,0**	**10,9**
	- Nông, lâm, thuỷ sản	%	**4,0**	2,0	4,6	3,5	4,3	3,7	3,6	5,0
	- Công nghiệp và xây dựng	%	**15,0**	11,5	13,9	12,7	16,8	15,7	13,9	17,8
	+ Công nghiệp	%	**15,0**	11,4	13,5	12,4	17,3	15,9	13,7	18,6
	+ Xây dựng	%	**15,0**	12,0	14,8	13,7	15,8	15,4	14,4	16,2
	- Dịch vụ	%	**11,0**	11,2	11,3	11,3	10,7	10,8	11,1	10,6
	- Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	%	**7,0**	7,4	8,8	8,0	6,2	7,1	7,6	5,2
	- GRDP bình quân đầu người	Triệu đồng	**101,5**							
2	Chỉ số sản xuất CN (IIP)	%	**10,7**	9,6	10,4	10,0	11,35	10,9	10,3	11,8
3	Kim ngạch xuất khẩu	Triệu USD	**3.500**	1.190	945	2.135	1.365	595	2.730	770
4	Tổng thu ngân sách trên địa bàn	Tỷ đồng	**32.297**	7.274	8.182	15.456	16.841	8.264	23.720	8.577
	- Thu nội địa	*Tỷ đồng*	***31.508***	*7.082*	*7.979*	*15.061*	*16.447*	*8.062*	*23.123*	*8.385*
	- Thu thuế từ hoạt động xuất nhập khẩu	*Tỷ đồng*	***506***	*121*	*131*	*252*	*254*	*128*	*380*	*126*
5	Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng	Tỷ đồng	**220.000**	61.600	50.600	112.200	107.800	50.600	162.800	57.200
6	Tổng lượng khách du lịch	Triệu lượt khách	**15**	4,1	4,5	8,6	6,4	4,4	13	2
7	Doanh thu du lịch	Tỷ đồng	**35.000**	8.700	10.300	19.000	16.000	10.200	29.200	5.800